

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:07/2019/DS-ST
Ngày 16-9-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng
Mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L- TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Duy Đô

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1- Bà Bùi Bích Thủy;
- 2- Ông Trương Xuân Vũ.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đỗ Quỳnh, Thư ký Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Yên Bái.

Ngày 15 tháng 8 và ngày 16 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2019/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXX-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D 52 tuổi

Địa chỉ: Thôn 9 xã M- huyện L- Yên Bái, có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Quang G 48 tuổi và chị Hoàng Thị L 43 tuổi

Địa chỉ: Tổ 6 thị trấn Y- huyện L- tỉnh Yên Bái, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 22-4-2019 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D trình bày: Anh Phạm Quang G và chị Hoàng Thị L đặt vấn đề nhờ chị cung cấp thực phẩm (thịt lợn) để kinh doanh nhà hàng. Theo đó, từ năm 2014 đến tháng 4 năm 2017 chị đã cung cấp thực phẩm cho anh G- chị L với tổng số tiền là 185.536.000 đồng. Tính đến ngày 31-12-2018 anh G- chị L đã trả cho chị được số tiền 81.160.000 đồng. Số tiền hiện còn nợ lại là 104.376.000 đồng, mặc dù đã đòi nhiều lần nhưng anh G- chị L không trả. Nay chị khởi kiện yêu cầu anh G- chị L phải trả nốt số tiền còn nợ nói trên.

Trong bản tự khai ngày 03-7-2019 bị đơn là anh Phạm Quang G và chị Hoàng Thị L thừa nhận có mua thực phẩm của chị Nguyễn Thị D, Tuy nhiên tổng số tiền nợ chị D là 135.696.000 đồng, số tiền đã trả là 131.000.000 đồng; hiện tại anh chị chỉ còn nợ chị D số tiền là 4.696.000 đồng. Nay chị D khởi kiện yêu cầu phải trả số tiền 104.376.000 đồng, anh chị không nhất trí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Quang G- chị Hoàng Thị L là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản giữa các cá nhân với nhau và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Năm 2014 giữa chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Quang G- chị Hoàng Thị L đã xác lập hợp đồng mua bán tài sản, theo đó chị D cung cấp thực phẩm cho nhà hàng của anh G- chị L. Đến nay anh G và chị L chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho chị D là đúng thực tế.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thỏa thuận được. Chị D xác định có bốn khoản nợ gồm:

Ngày 02-11-2014 nợ 50.000.000 đồng;

Ngày 26-11-2015 nợ 59.958.000 đồng;

Ngày 29-3-2016 nợ 25.738.000 đồng;

Ngày 19-4-2017 nợ 49.840.000 đồng;

Tổng cộng số tiền nợ là **185.536.000 đồng**.

Trong đó anh G- chị L đã trả 36 mã với tổng số tiền là 81.160.000 đồng; số tiền còn nợ là 104.376.000 đồng.

Anh G, chị L chỉ thừa nhận ba khoản nợ trong các ngày 02-11-2014; 26-11-2015 và 29-3-2016 với số tiền là 135.696.000 đồng. Riêng số tiền 49.840.000 đồng của ngày 19-4-2017 trong sổ sách, các bị đơn xác định là số tiền đã trả chứ không phải số tiền nợ.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn xác định 49.840.000 đồng ghi trong sổ sách ngày 19-4-2017 là số tiền anh G- chị L còn nợ và giữ nguyên quan điểm yêu cầu anh G- chị L phải trả số tiền là 104.376.000 đồng ngoài ra không có yêu cầu gì khác; đồng bị đơn chỉ nhất trí trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là 4.696.000 đồng.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho thấy 03 khoản tiền trong các ngày 02-11-2014; 26-11-2015 và 29-3-2016 được thể hiện trong sổ sách đều ghi rõ chữ “Nợ” và có chữ ký xác nhận của anh Phạm Quang G; 36 khoản tiền khác trong sổ sách theo dõi đều ghi rõ chữ “Trả” hoặc “Chả” và bên cạnh có chữ ký xác nhận của anh G hoặc chị L hoặc nhân viên nhà hàng. Riêng số

tiền 49.840.000 đồng ngày 19-4-2017 mặc dù có chữ ký của anh G nhưng không ghi là “Nợ” cũng không ghi là “Trả”.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”; “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”;*

“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện số tiền 49.840.000 đồng của ngày 19-4-2017 trong sổ sách là khoản nợ; các bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện đây là khoản tiền đã trả. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bản thân có sai sót (Không để ý kỹ) khi xác định trong sổ sách đây là khoản tiền còn nợ hay đã trả. Do đó yêu cầu của nguyên đơn và sự phản đối của các bị đơn đối với khoản tiền 49.840.000 đồng nêu trên đều không có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên, tổng số tiền các bị đơn nợ của nguyên đơn đã được hai bên thống nhất xác định gồm 3 khoản trong các ngày 02-11-2014; 26-11-2015 và 29-3-2016 là **135.696.000 đồng**. Số tiền các nguyên đơn đã trả cho bị đơn được các bên thống nhất là **81.160.000 đồng**. Như vậy số tiền các bị đơn còn nợ của nguyên đơn là **54.536.000 đồng**.

Tại khoản 1 điều 440 Bộ luật Dân sự quy định: *“Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng”*. Trong vụ án này mặc dù chị D đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh G và chị L vẫn không thanh toán đầy đủ số tiền trên là vi phạm nghĩa vụ trả tiền, do đó yêu cầu khởi kiện của chị D đối với số tiền 54.536.000 đồng có căn cứ chấp nhận, cần buộc anh G và chị L có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn số tiền trên.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Anh Phạm Quang G và chị Hoàng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1/Căn cứ điều 357 và các điều 430, 434, 440 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Phạm Quang G và chị Hoàng Thị L có nghĩa vụ phải trả cho chị Nguyễn Thị D số tiền là 54.536.000 đồng (*Năm mươi tư triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

2/Về án phí: Căn cứ khoản 1 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Anh Phạm Quang G và chị Hoàng Thị L phải chịu 2.727.000 đồng (Hai triệu bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị D phải chịu 2.492.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị D đã nộp 2.610.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L- tỉnh Yên Bái theo biên lai số AA/2017/0004398 ngày 22-4-2019, số tiền chị D còn được hoàn lại là 118.000 đồng.

3/Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TA-THS.

Phan Duy Đô